FireAnt

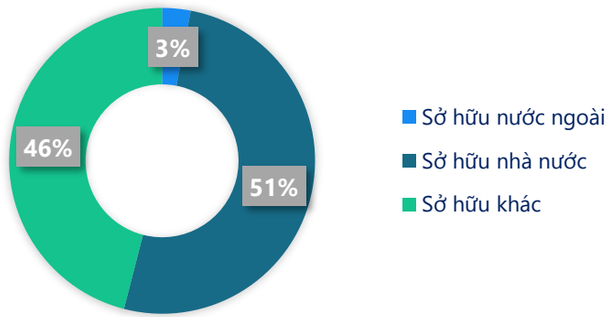
CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

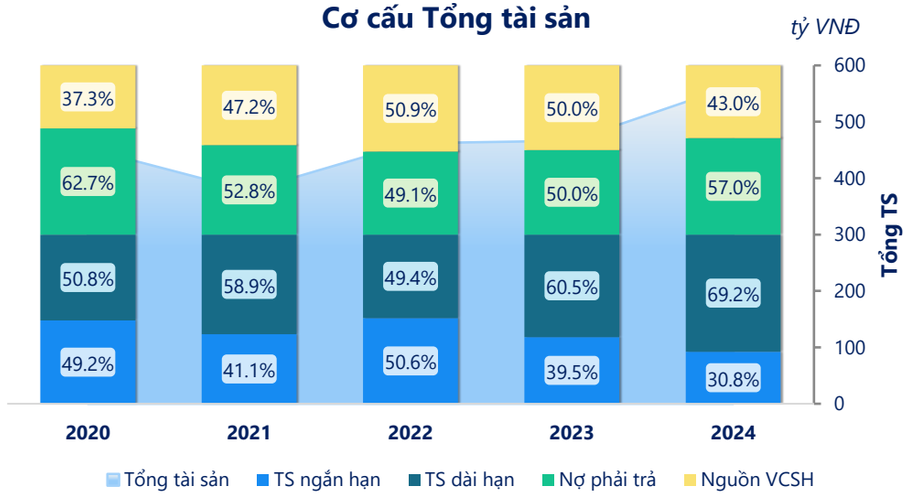
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	51,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	56,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	40,691
SL cổ phiếu LH	8,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,765
% sở hữu nước ngoài	3.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	243
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	434
P/E	7.7
EPS	6,655

	YTD	1T	3T	6T
TDW		3.2%	8.6%	8.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



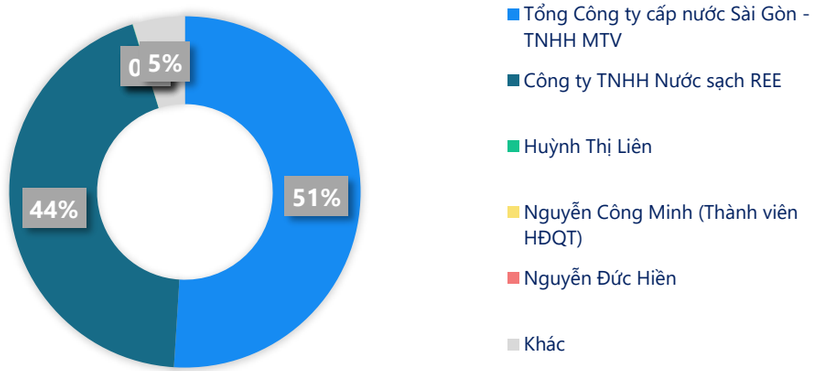
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TDW** năm 2024 tăng trưởng **21.0%** so với năm trước, đạt **564.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

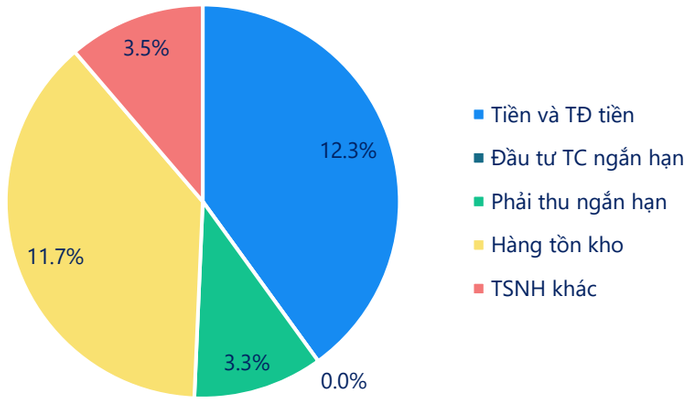


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 46.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Nước sạch REE nắm giữ 44.2% và đứng thứ 3 là Huỳnh Thị Liên nắm giữ 0.03%.

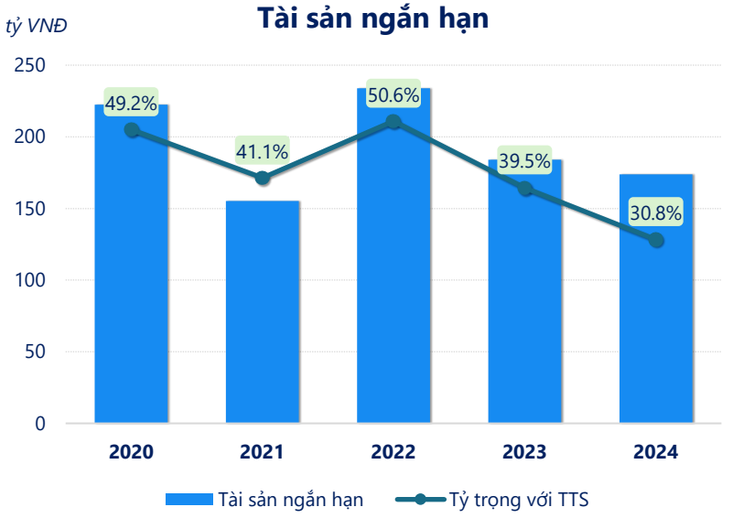
CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

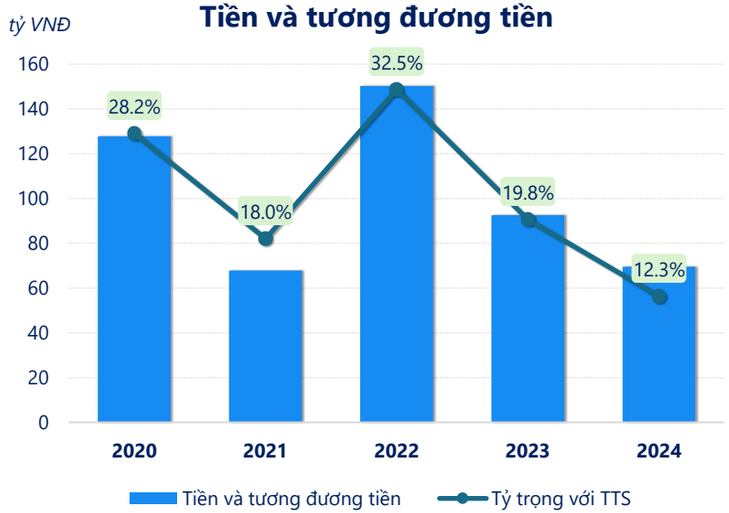


2024

Tài sản ngắn hạn



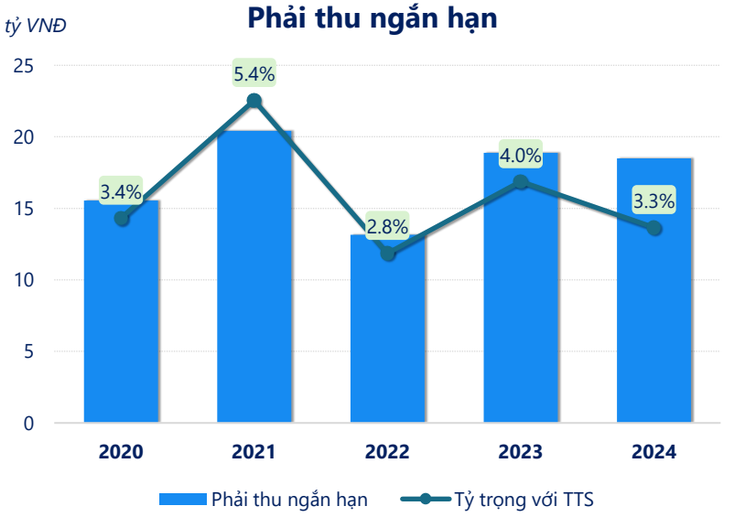
Tiền và tương đương tiền



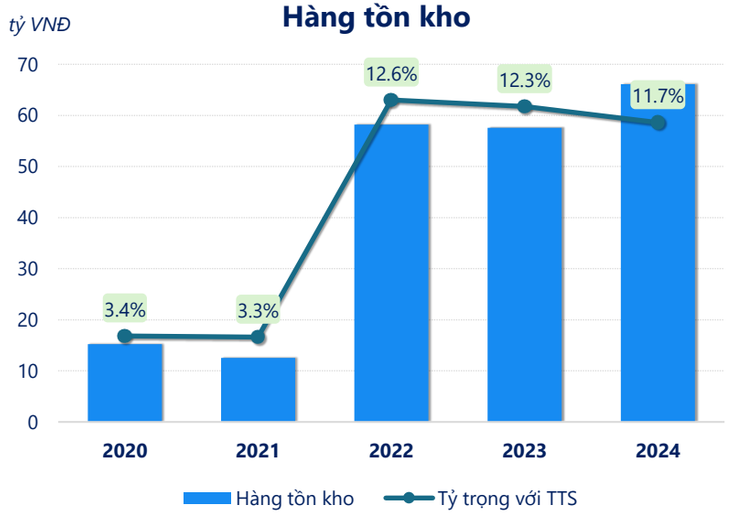
Tài sản ngắn hạn của TDW năm 2024 giảm **5.63%** so với năm trước, đạt **173.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **30.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

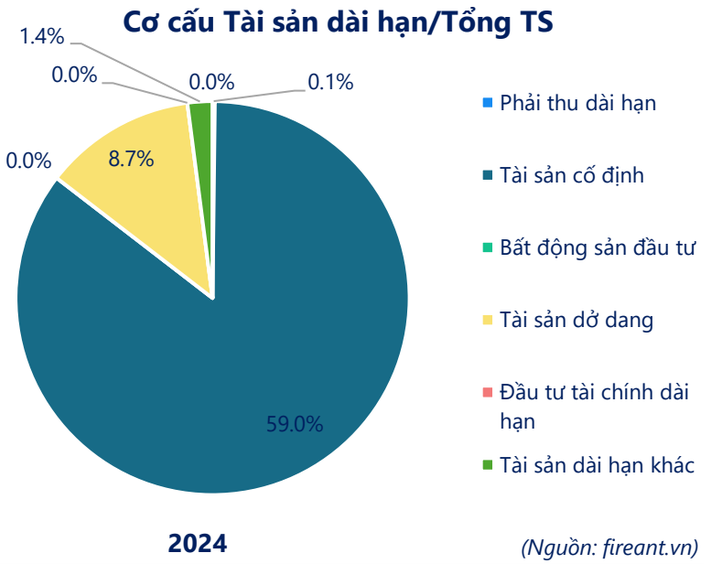
Phải thu ngắn hạn

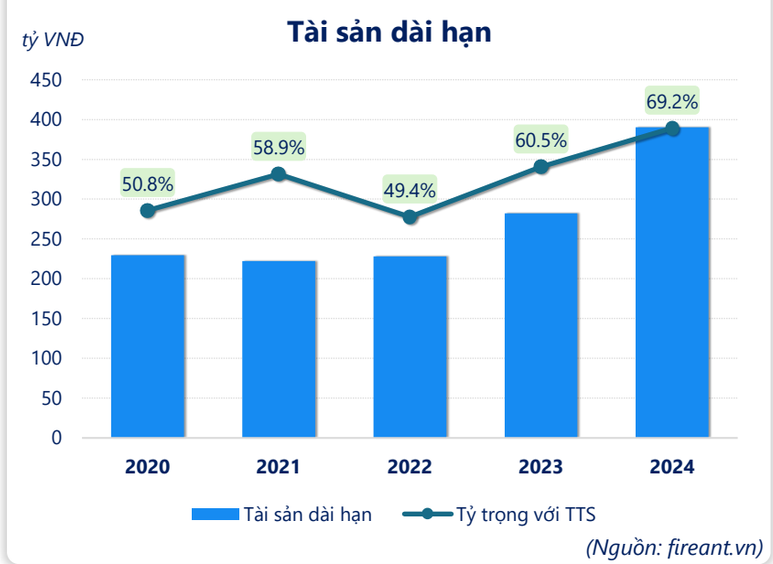


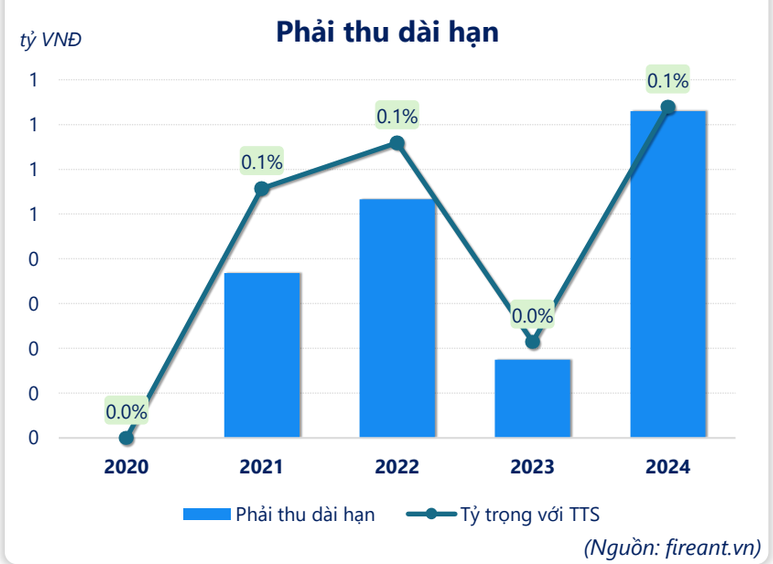
Hàng tồn kho



CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)

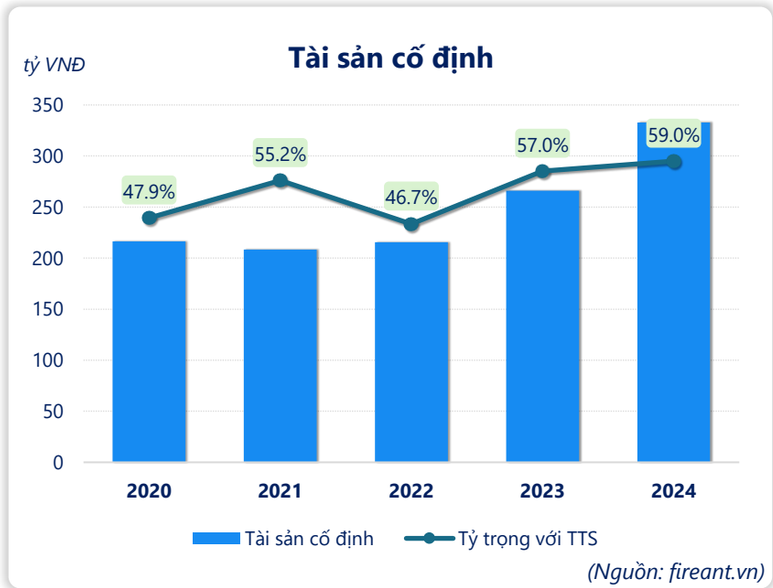


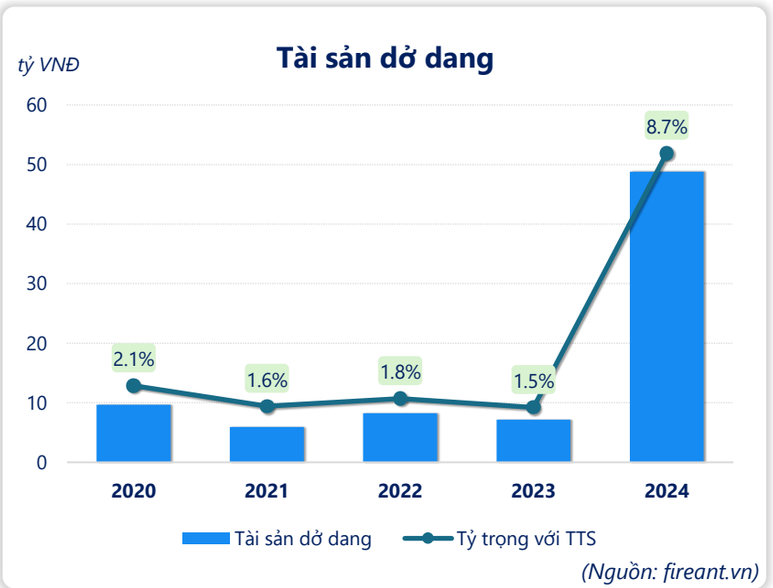




Tài sản dài hạn tăng trưởng **38.3%** so với năm trước và đạt **390.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **69.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **59.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 8.65%.

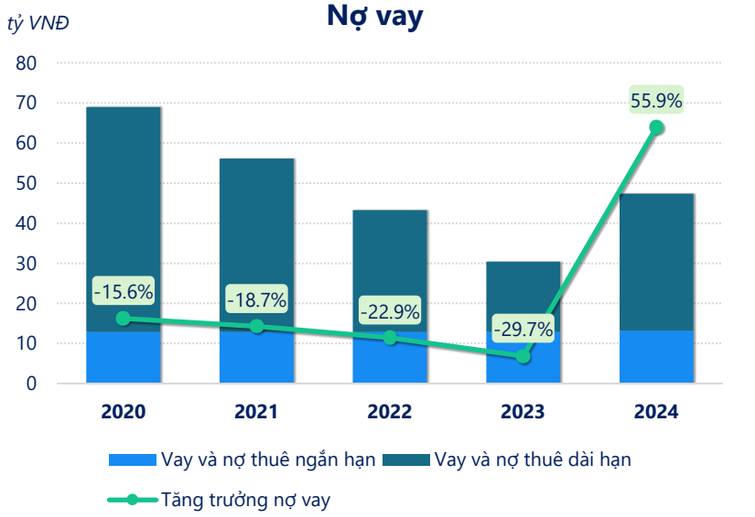
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



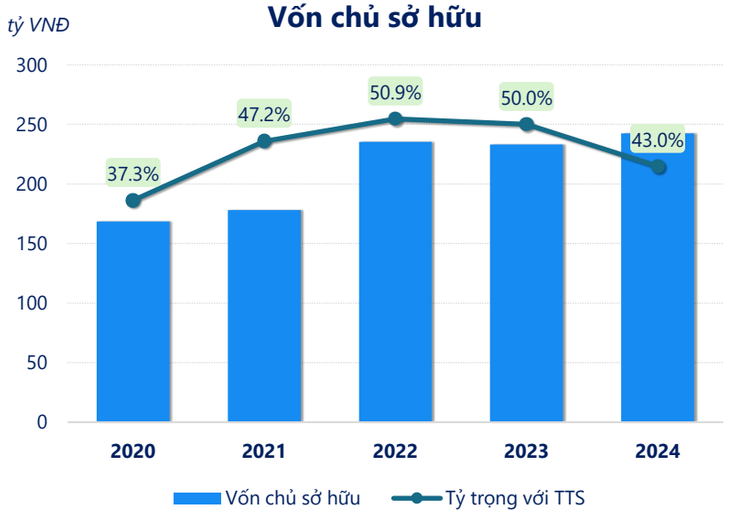


CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)

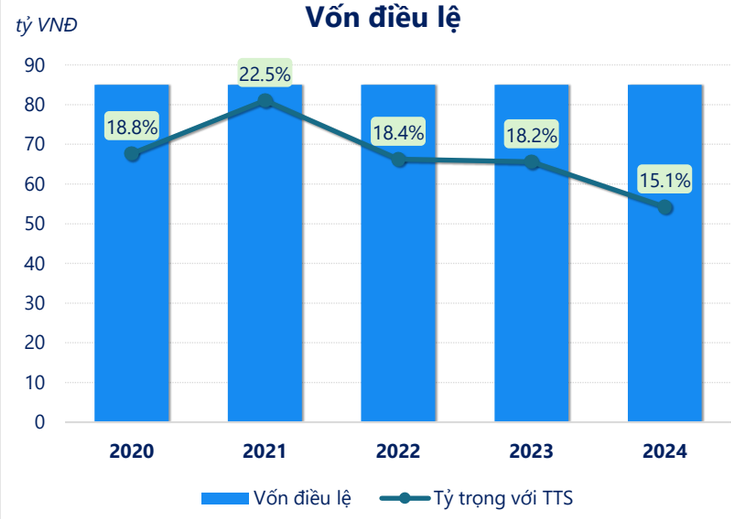
Nợ vay



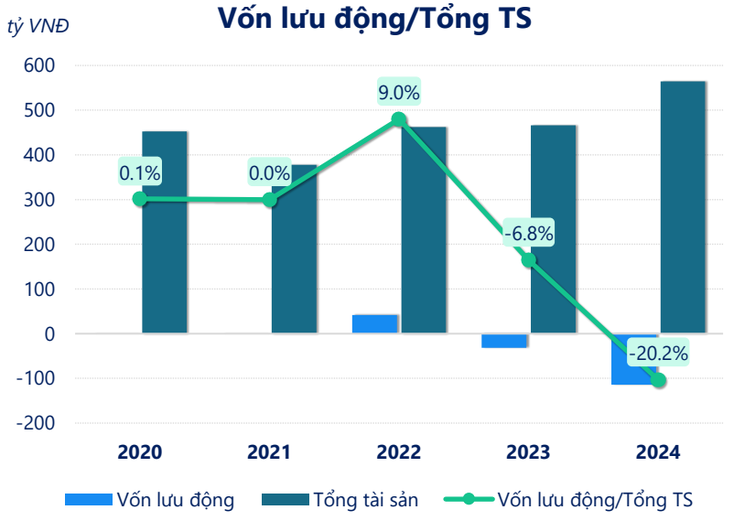
Vốn chủ sở hữu



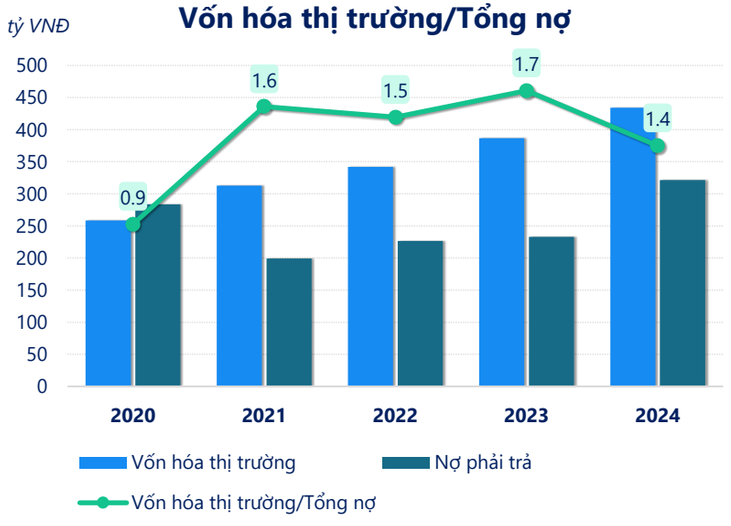
Vốn điều lệ



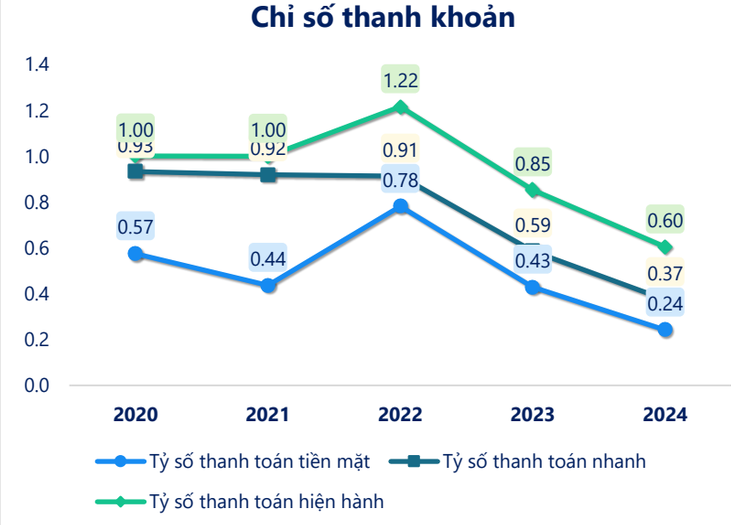
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**565**	**466**	**21.1%**
Tài sản ngắn hạn	174	184	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	69.5	92.5	-24.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.45	-100%
Phải thu ngắn hạn	18.5	18.9	-2.0%
Hàng tồn kho	66.7	57.6	15.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.6	13.6	43.6%
Tài sản dài hạn	**390**	**282**	**38.3%**
Phải thu dài hạn	0.73	0.18	317%
Tài sản cố định	333	266	25.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.8	7.16	581%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.00**	**8.97**	**-10.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	322	233	38.0%
Nợ ngắn hạn	**287**	**216**	**33.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.9	12.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	106	112	-5.5%
Nợ dài hạn	34.5	17.5	97.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.5	17.5	97.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**243**	**233**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**243**	**233**	**4.1%**
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,008**	**1,039**	**1,184**	**1,283**	**1,318**
Giá vốn hàng bán	665	702	798	825	857
Lợi nhuận gộp	**343**	**338**	**386**	**457**	**461**
Doanh thu HĐTC	5.82	2.40	3.61	2.10	0.14
Chi phí TC	6.14	4.33	3.59	3.11	1.63
Chi phí lãi vay	**6.14**	**4.33**	**3.59**	**3.11**	**1.63**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	221	215	218	252	249
Chi phí QLDN	77.1	86.5	113	142	152
LN thuần từ HĐKD	**44.5**	**34.4**	**55.0**	**61.5**	**58.3**
Lợi nhuận khác	-0.52	5.57	6.07	6.55	12.0
LN trước thuế	**44.0**	**39.9**	**61.0**	**68.1**	**70.3**
Lợi nhuận sau thuế	**35.5**	**32.0**	**47.5**	**53.9**	**56.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**35.5**	**32.0**	**47.5**	**53.9**	**56.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	150	-7.41	114	83.3	167
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.7	-29.4	-8.24	-99.2	-178
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.0	-23.1	-23.1	-41.8	-11.9
Tiền đầu kỳ	53.7	128	67.8	150	92.5
Lưu chuyển tiền thuần	**73.9**	**-59.9**	**82.4**	**-57.7**	**-23.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	128	67.8	150	92.5	69.5

Powered by Infographic